TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 1003/2026/HNGĐ-ST
Ngày 24/06/2026
" V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Tô Thanh Phong**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Đình Khoát**

Ông Trần Văn Khánh

- ***Thư ký phiên tòa:*** **Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh**-Thẩm tra viên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*** *khu vực 7 - Hà Nội****:*** **Bà Nguyễn Thùy Dung** - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 07 năm 2026 và ngày 24 tháng 07 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 405/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 04 năm 2026 về việc " Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2026/QĐXX-ST ngày 28 tháng 06 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2026/QĐ-HNGĐ ngày 15 tháng 07 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu N**, sinh ngày 13/01/1984
Nơi thường trú: Thôn N, xã T, TP Hà Nội.
Nơi cư trú: Thôn N, xã T, TP Hà Nội.
Bị đơn: Anh **Lê Văn C**, sinh ngày 02/01/1983
Nơi thường trú: Thôn N, xã T, TP Hà Nội.
Nơi cư trú: Thôn N, xã T, TP Hà Nội.
(Vắng mặt chị N, vắng mặt anh C.)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2025 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị N trình bày:

-*Về hôn nhân:* Chị và anh C đăng ký kết hôn ngày 30/10/2002 tại UBND xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội nay là xã T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn chị N và anh Chung C sống cùng nhau tại gia đình nhà chồng. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong cuộc sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, không có lòng tin đối với nhau. Anh C

không quan tâm tới vợ con, chơi bời dẫn tới nợ nần, hôn nhân không hạnh phúc. Cả hai đã nhiều cố gắng hàn gắn nhưng quan hệ vợ chồng vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã sống ly thân. Tại bản tự khai và buổi hòa giải chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

-*Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung. Tên là Lê Thành K, sinh ngày 31/8/2003 và Lê Mai C1, sinh ngày 03/09/2005. Cả 02 con đã đủ tuổi trưởng thành nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

-*Về tài sản, công sức, công nợ :* Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn C: Quá trình điều tra, tòa án đã báo gọi nhưng anh C không đến làm việc. Tòa án đã về gia đình anh C, nhưng anh C không có mặt ở nhà, Tòa án đã gặp bố đẻ anh C là ông Lê Văn V, sinh năm 1962, ông V cho biết, quá trình chung sống chị N và anh chung thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, gia đình có khuyên bảo nhiều lần nhưng không thành, hiện tại anh chị đã sống ly thân. Tòa án đã về địa phương xác minh, được ông Đỗ Trung N1, trưởng thôn N2 cho biết: Chị N và anh Chung kết H năm 2002. Quá trình chung sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, chị N đã chuyển về nhà mẹ đẻ từ năm 2023. Chị N và anh C có 02 con chung, tên là Lê Thành K, sinh ngày 31/8/2003 và Lê Mai C1, sinh ngày 03/09/2005. Nay chị N ly hôn, quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành. Tòa án đã niêm yết văn bản theo qui định pháp luật.

-Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ điều: 147, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Căn cứ Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

Đề nghị: sau sửa theo hành văn của KSV

+ Về tình cảm: Đề nghị chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu N. Cho chị N được ly hôn anh Lê Văn C.

+ Về con chung: .

+ Về tài sản chung, riêng, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

+ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hà Nội nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

-Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Quá trình điều tra Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ cho chị N, anh C nhưng tại phiên tòa hôm nay anh C vẫn vắng mặt không rõ lý do, chị N có đơn xin xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Thu N và ông Lê Văn Chung kết H với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30/10/2002 tại UBND xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội nay là xã T, thành phố Hà Nội. Do vậy, hôn nhân của chị N anh C là hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong cuộc sống vợ chồng sống không có sự tin tưởng lẫn nhau, thiếu sự quan tâm chia sẻ với nhau. Chị N xác định tình cảm vợ, chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn. Đối với anh C, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay anh đều vắng mặt nên Tòa án không điều tra được về phía anh C. Tuy nhiên xác minh tại gia đình cũng như chính quyền địa phương nơi anh chị cư trú được biết vợ chồng anh C, chị N chung sống với nhau cũng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng không ai quan tâm đến ai và đã sống ly thân từ năm 2023. Như vậy có thể thấy hôn nhân của ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị được ly hôn anh C là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị N, anh C có 02 con chung là Lê Thành K, sinh ngày 31/8/2003 và Lê Mai C1, sinh ngày 03/09/2005. Cả 02 con đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên Toà án không giải quyết.

[4] Về tài sản, công sức, công nợ: Bà P không đề nghị giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6]Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu N được ly hôn anh Lê Văn C.

2.Về con chung: Có 02 con chung là Lê Thành K, sinh ngày 31/8/2003 và Lê Mai C1, sinh ngày 03/09/2005. Cả 02 con đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên Toà án không giải quyết.

3.Về tài sản, công sức, công nợ: Không xét.

4. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, bà được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố H theo Biên lai số 0008931 ngày 13/04/2026.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt, có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết, tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
-TAHN
-VKSND khu vực 7 - HN.
-THADS TP Hà Nội.
-UBND cấp xã nơi đương sự cư trú;
-Các đương sự.
-Lưu HS,VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Tô Thanh Phong